

Số: /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cẩm Xuyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 37/NĐ-CP ngày 07/5/2019 về quy định một số điều của Luật Quy hoạch; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 166/NQ-HĐND ngày 04/5/2024 của HĐND tỉnh về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ (bổ sung) từ năm 2024;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 195/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Cẩm Xuyên; số 1570/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 về việc điều chỉnh quy mô diện tích và loại đất sử dụng một số công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Cẩm Xuyên; số 579/QĐ/UBND ngày 04/3/2024 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cẩm Xuyên;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2994/TTr-STMMT ngày 08/7/2024 (kèm theo đề nghị của UBND huyện Cẩm Xuyên tại Tờ trình số 1763/TTr-UBND ngày 10/5/2024); sau khi 100% thành viên UBND tỉnh đồng ý qua Phiếu biểu quyết.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cẩm Xuyên, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Danh mục các công trình, dự án bổ sung thực hiện trong năm 2024:

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
					LUA	RPH	RDD		
I	Đất nuôi trồng thủy sản	8,00		8,00				8,00	
1	Đất nuôi trồng thủy sản	4,50		4,50				4,50	Xã Cẩm Hà Xử lý sai thẩm quyền
2	Đất nuôi trồng thủy sản thôn Tân Trường	3,50		3,50				3,50	Xã Nam Phúc Thăng Xử lý sai thẩm quyền
II	Đất nông nghiệp khác	3,95		3,95				3,95	
1	Chăn nuôi tổng hợp tại thôn Xuân Lâu	1,80		1,80				1,80	Xã Cẩm Thạch Xử lý sai thẩm quyền
2	Mô hình vườn ươm các loại cây cảnh	0,45		0,45				0,45	Xã Cẩm Duệ Xử lý sai thẩm quyền
3	Trang trại chăn nuôi tổng hợp vùng Đồng Bảo thôn Hà Văn	1,70		1,70				1,70	Xã Cẩm Lạc Xử lý sai thẩm quyền
III	Đất ở tại nông thôn	0,99		0,99	0,24			0,75	
1	Đất ở vùng Con Hòe, Thôn Tam Trung và Vùng Ô Ga dưới - thôn Đông Hạ	0,24		0,24	0,24				Xã Cẩm Vĩnh
2	Đất ở vùng Phúc Lác, thôn 10	0,09		0,09				0,09	Xã Cẩm Quang
3	Xen ghép dân cư xã Cẩm Mỹ vùng Biên Hòa, vùng gần nhà anh Hùng, vùng hồ cá khu bảo tồn (Phục vụ TĐC dự án đường điện 500KV mạch 3)	0,66		0,66				0,66	Xã Cẩm Mỹ
IV	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	11,33		11,33				11,33	
1	Đất san lấp thôn Tân Tiến	11,33		11,33				11,33	Xã Cẩm Quan
	Tổng: 09 công trình, dự án	24,27		24,27	0,24			24,03	

2. Tổng hợp số liệu sau khi bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt	Tổng diện tích sau khi bổ sung
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		63.703,53	63.703,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	49.633,55	49.621,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.884,18	10.883,94
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	10.546,51	10.546,27
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	337,67	337,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.128,21	1.128,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.310,36	4.310,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.700,51	13.700,51
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.895,51	11.895,51
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.534,40	6.523,07
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.089,51	1.089,51
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	686,65	686,65
1.8	Đất làm muối	LMU	12,52	12,52
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	481,27	481,27
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.784,15	12.796,47
2.1	Đất quốc phòng	CQP	65,90	65,90
2.2	Đất an ninh	CAN	52,13	52,13
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	33,60	33,60
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	67,05	67,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61,41	61,41
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	115,04	126,37
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	49,38	49,38
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.343,84	5.343,84
-	Đất giao thông	DGT	3.078,30	3.078,30
-	Đất thủy lợi	DTL	1.050,74	1.050,74
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,43	5,43
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,98	9,98
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	180,92	180,92
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	84,04	84,04
-	Đất công trình năng lượng	DNL	112,85	112,85
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,76	0,76
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11,63	11,63
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	32,93	32,93
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,68	16,68
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	744,48	744,48

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt	Tổng diện tích sau khi bổ sung
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-
-	Đất chợ	DCH	15,10	15,10
2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	45,59	45,59
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,28	3,28
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.925,95	1.926,94
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	259,52	259,52
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	59,82	59,82
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,11	3,11
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.18	Đất tin ngưỡng	TIN	42,01	42,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.052,19	1.052,19
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3.595,40	3.595,40
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,91	8,91
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.285,83	1.285,08

Điều 2. UBND huyện Cẩm Xuyên (đơn vị đề xuất), Sở Tài nguyên và Môi trường (cơ quan tổng hợp, thẩm định, tham mưu) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, các cơ liên quan về toàn bộ nội dung thông tin, số liệu, quy trình, nội dung thẩm định, tham mưu tại các Văn bản nêu trên, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai và các quy định có liên quan.

Điều 3. Căn cứ Điều 1 Quyết định này:

1. UBND huyện Cẩm Xuyên chịu trách nhiệm:

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

- Cập nhật vào Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm:

- Tham mưu UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Cẩm Xuyên và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TTr. Tỉnh ủy, TTr. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm CB - TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Lĩnh